TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 317/2018/HNGĐ-ST
Ngày 10-10-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năm.

Ông Trịnh Văn Điệp.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Văn Bổng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 10 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 480/2018/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 375/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Trọng Q**, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau

- Bị đơn: Chị **Lê Ngọc H**, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau

+ Ông Phạm Văn V, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau

+ Ông Trần Trọng H (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Về hôn nhân:* Anh Q và chị H tự nguyện kết hôn ngày 13/4/2016 và có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh Q xác định: Khi anh đi biển chưa vào bờ thì ngày 23/8/2017 chị H tự ý về nhà cha mẹ chị sống đến nay không về. Gia đình có tổ chức hàn gắn nhưng chị H cũng không chịu về. Nay anh xác định không thể cùng nhau chung sống nên yêu cầu được ly hôn với chị H. Chị Lê Ngọc H cho rằng chị chồng qua mượn nhà bên cha mẹ chị để cầm cố nhưng không được. Do đó mẹ chồng, chị chồng cùng với thím chồng nói xấu chị và mẹ chồng đuổi chị đi, chị và con về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 10/2017 cho đến nay. Khi chồng đi biển vào bờ chị nói mà chồng không tin. Nay chị xác định mâu thuẫn trầm trọng nên đồng ý thuận tình ly hôn với anh Q.

* *Về con chung:* Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên Phạm Thế A, sinh năm 2017 hiện do chị H nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn anh Q yêu cầu được quyền nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng; nếu Tòa án giao con cho chị H nuôi thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Chị H yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh Q cấp dưỡng 01 tháng 2.000.000 đồng.

* *Về tài sản:*

- Anh Phạm Trọng Q yêu cầu phân chia:

+ Chia đôi tài sản chung được tặng cho trong ngày cưới là 20 chỉ vàng 24k và 14,5 chỉ vàng 18k hiện chị H đang quản lý.

+ Năm 2015 cha mẹ anh là ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị P có mua và đưa cho anh mượn đeo 5,5 chỉ vàng 18k (01 chiếc nhẫn 2,7 chỉ, 01 dây chuyền và mặt 2,8 chỉ). Năm 2016 anh kết hôn nên đã giao số vàng này cho chị H quản lý. Nay anh yêu cầu chị H trả lại số vàng này.

+ Yêu cầu chia 20.000.000 đồng là tiền hụi do ông Trần Trọng H làm chủ đầu thảo, dây hụi 1.000.000 đồng, một tháng mở 02 lần, đến ngày 23/9/2017âl chị H hốt được số tiền 20.000.000 đồng.

- Chị Lê Ngọc H yêu cầu phân chia:

+ Mẹ chồng bà Nguyễn Thị P mượn 01 nhẫn trọng lượng 01 chỉ vàng 24k và chị yêu cầu bà Phương trả lại để phân chia mỗi người hưởng ½.

+ Yêu cầu chia 200.000.000 đồng là tiền anh Q thu nhập từ việc đi biển và 16.600.000 đồng tiền cho vay hiện anh Q đang quản lý.

* *Về nợ:* Anh Q xác định không có nợ người khác. Chị H xác định có mượn tiền của chị Lê Thúy D 22.500.000 đồng để nuôi con, sau khi ly hôn chị yêu cầu chị và anh Q mỗi người trả ½ số nợ.

* *Bà Nguyễn Thị P trình bày:* Khoảng tháng 7, 8/2017 chị H cầm 01 nhẫn 01 chỉ vàng 24k giá 2.800.000 đồng. Sau đó bà lấy 2.900.000 đồng (vốn 2.800.000đ, lãi 100.000đ) chuộc về và cất giữ. Nay bà đồng ý trả lại số vàng này cho vợ chồng chị H. Ngoài ra, trước khi anh Q kết hôn, vợ chồng bà có đưa cho anh Q 01 nhẫn 2,7 chỉ vàng 18k; 01 dây 2,8 chỉ vàng 18k và khi đi biển anh Q đưa lại cho chị H cất giữ. Nay bà xác định số vàng này là tài sản của bà và ông V; thống nhất việc anh Q kiện đòi lại số vàng này, anh Q có trách nhiệm thu hồi, sau đó sẽ thỏa thuận trả lại cho vợ chồng bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông H đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; ông V vắng mặt có văn bản xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H, ông V là có căn cứ.

[2] Về hôn nhân: Thấy rằng anh Q và chị H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Sông Đốc ngày 15/8/2016, nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Quá trình chung sống cho đến nay anh Q và chị H cùng xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên thuận tình ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn của anh chị là tự nguyện cần được công nhận. Tuy nhiên, anh chị không thỏa thuận được vấn đề cấp dưỡng nuôi con và phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không công nhận cho anh chị thuận tình ly hôn, mà cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Q là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên Phạm Thế A, sinh năm 2017 hiện do chị H nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn thỏa thuận giao con cho chị H nuôi dưỡng. Xét sự thỏa thuận giữa chị H và anh Q là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được ghi nhận.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị H yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đồng. Xét thấy, anh Q và chị H cùng xác định anh Q hiện nay không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của anh Q cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật một tháng 695.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi là có căn cứ. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con, theo yêu cầu của chị H được tính kể từ thời gian ly thân (ngày 01/10/2017) anh Q không phụ giúp chị nuôi con là phù hợp. Phương thức cấp dưỡng theo đề nghị của anh Q là cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp với điều kiện thu nhập của anh Q nên được chấp nhận.

[5] Về phân chia tài sản chung 01 dây chuyền 10 chỉ vàng 24k thì thấy rằng: Anh Q và chị H trình bày thống nhất là bán được 35.000.000 đồng, mượn của bà Nguyễn Thị P 5.000.000 đồng, tổng cộng 40.000.000 đồng để cho vay. Sau khi cho vay anh chị thu hồi và hiện anh Q quản lý 16.600.000 đồng (đã trả cho bà P 5.000.000 đồng), chị H quản lý 20.000.000 đồng được anh chị thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án anh Q và chị H thống nhất phân chia mỗi người ½ của 16.600.000 đồng, đây là quyền định đoạt và tự nguyện của anh chị nên được ghi nhận. Đối với 20.000.000 đồng chị H cho rằng đi trị bệnh hết không còn nhưng không có chứng cứ chứng minh nên chị H phải phân chia lại cho anh Q 10.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Đối với yêu cầu phân chia 14,5 chỉ vàng 18k (03 vòng xi men 12,5 chỉ vàng 18k; 01 đôi bông 01 chỉ vàng 18k; 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18k); 01 lắc tay 10 chỉ vàng 24k: Anh chị trình bày phù hợp với nhau đây là tài sản được tặng cho trong ngày cưới, khi ly thân chị H quản lý và chị đã bán để chi phí trị bệnh cho con và cho chị hiện nay không còn. Xét thấy, chị H cung cấp hóa đơn trị bệnh tổng bằng 664.168 đồng và không chứng minh được số tiền trị bệnh còn lại bao nhiêu, thời gian nào, chi cho mục đích gì để Hội đồng xét xử xem xét. Số tài sản trên là tài sản chung của anh chị nên có quyền định đoạt ngang nhau, chị H bán chi xài nhưng không có sự đồng ý của anh Q, nên chị H phải chịu trách nhiệm giao lại để phân chia là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh Q thống nhất đối trừ 10.000.000 đồng cho chị H chi phí đều trị bệnh cho chị và cho con. Đây là quyền định đoạt của anh Q và có lợi cho chị H nên được ghi nhận.

[7] Đối với việc anh Q khởi kiện đòi lại 01 nhẫn 2,7 chỉ vàng 18k; 01 dây 2,8 chỉ vàng 18k thì thấy rằng: Anh Q và bà P cùng xác định đây là tài sản của bà P và ông V đưa cho anh Q mượn trước khi kết hôn với chị H, khi anh Q đi biển có gửi cho chị H giữ. Xét thấy, chị H không biết và không thừa nhận có quản lý số tài sản này, anh Q và bà P không có chứng cứ chứng minh có gửi cho chị H. Do đó, yêu cầu chị H trả lại 01 nhẫn 2,7 chỉ vàng 18k và 01 dây 2,8 chỉ vàng 18k là không có căn cứ, không được chấp nhận. Bà P và ông V không kiện đòi lại số vàng này tên tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu giữa bà P và ông V với anh Q không thỏa thuận được với nhau.

[8] Đối với 01 chỉ vàng 24k hiện bà Nguyễn Thị P đang quản lý, anh Q, chị H và bà P thống nhất thỏa thuận trả lại cho anh chị để phân chia mỗi người 1/2. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận.

[9] Đối với việc chị H khởi kiện yêu cầu phân chia 200.000.000 đồng thì thấy rằng: Chị H và anh Q xác định thời gian chung sống anh Q đi biển và có thu nhập, theo anh Q trình bày tổng thu nhập trong 06 tháng đi biển bằng 160.000.000 đồng, trừ hết chi phí thì thu nhập thực tế còn lại là 100.000.000 đồng. Chị H cho rằng thu nhập thực tế của anh Q là 200.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ

chứng minh. Do đó, chấp nhận theo lời trình bày của anh Q thu nhập thực tế còn lại là 100.000.000 đồng để xem xét phân chia. Tại phiên tòa anh Q chỉ đồng ý chia lại cho chị H 20.000.000 đồng, chị H không đồng ý và yêu cầu chia đôi. Hội đồng xét xử xét thấy, việc anh Q cho rằng đã chi xài hết, anh không còn quản lý 100.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh là chi phí cụ thể như thế nào. Trong khi đó, kinh tế của anh chị sử dụng chung trong gia đình, chị H làm dâu, nuôi con chung cũng là lao động có thu nhập. Đây là thu nhập tạo ra trong thời kỳ hôn nhân được xem là tài sản chung, anh Q chi xài không có sự đồng ý của chị H, nên chị H yêu cầu phân chia là có căn cứ, được chấp nhận.

[10] Tổng số vàng được đưa ra phân chia gồm 14,5 chỉ vàng 18k, 11 chỉ vàng 24k (bà P quản lý 01 chỉ, còn lại chị H đang quản lý); Tiền phân chia anh Q quản lý 116.600.000 đồng (16.600.000đ + 100.000.000đ), chị H quản lý 20.000.000 đồng được đối trừ cho 10.000.000 đồng tiền trị bệnh, còn lại 10.000.000 đồng để phân chia. Tại phiên tòa, anh Q và chị H thống nhất phân chia mỗi người hưởng ½ là hoàn toàn tự nguyện nên được ghi nhận. Như vậy, chị H và anh Q mỗi người được hưởng 7 chỉ 02 phân 5 ly vàng 18k, 5,5 chỉ vàng 24k và 63.300.000 đồng. Chị H phải giao lại cho anh Q 07 chỉ 02 phân 5 ly vàng 18k, 05 chỉ vàng 24k; bà P giao lại cho anh Q và chị H mỗi người 05 phân vàng 24k. Anh Q phải giao lại cho chị H 53.300.000 đồng.

[11] Đối với yêu cầu phân chia 20.000.000 đồng là tiền hụi do ông Trần Trọng H làm chủ đầu thảo. Nay tại phiên tòa anh Q rút lại yêu cầu này, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh Q là tự nguyện nên được chấp nhận và đình chỉ là đúng quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi ly hôn anh Q vẫn có quyền khởi kiện phân chia số tiền hụi này theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[12] Đối với việc chị H xác định có mượn của chị Lê Thúy D nhiều lần tổng cộng 22.500.000 đồng. Tuy nhiên, chị Lê Thúy D không khởi kiện đòi lại nên không xem xét, giải quyết. Nếu giữa các đương sự không thỏa thuận được với nhau thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

[13] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con anh Q phải chịu theo quy định của pháp luật. Án phí dân sự sơ thẩm anh Q và chị H mỗi người phải chịu 4.929.250 đồng (5% trên số tài sản được hưởng, vàng 24k giá 3.410.000 đ/chỉ; vàng 18k giá 2.280.000đ/chỉ). Bà P không phải chịu án phí của 01 chỉ vàng 24k vì bà nhận giữ giùm và nay tự nguyện trả lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Q. Cho anh Phạm Trọng Q được ly hôn với chị Lê Ngọc H

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thế A, sinh ngày 08/4/2017 cho chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng, một tháng 695.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/10/2017.

3. Về tài sản: Chị H và anh Q mỗi người được hưởng 07 chỉ 02 phân 5 ly vàng 18k chị H đang quản lý, 5,5 chỉ vàng 24k (chị H quản lý 10 chỉ, bà P quản lý 01 chỉ) và 63.300.000 đồng (chị H quản lý 10.000.000 đồng, còn lại do anh Q quản lý).

Chị Lê Ngọc H phải giao lại cho anh Q 07 chỉ 02 phân 5 ly vàng 18k, 05 chỉ vàng 24k.

Bà Nguyễn Thị P phải giao lại cho anh Q và chị H mỗi người 05 phân vàng 24k.

Anh Phạm Trọng Q có nghĩa vụ giao lại cho chị H 53.300.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của anh Q yêu cầu chị H giao lại 20.000.000 đồng tiền hụi để phân chia.

4. Án phí hôn nhân gia đình anh Q phải chịu 300.000 đồng, anh dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0008389 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, anh Q đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Q phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp)

Án phí dân sự sơ thẩm anh Q và chị H mỗi người phải chịu 4.929.250 đồng. Anh Q dự nộp 1.488.000 đ tại biên lai số 0008390, 630.000 đồng tại biên lai số 0008502 được chuyển thu đối trừ, anh Q còn phải nộp thêm số tiền án phí là 2.811.250 đồng. Chị H dự nộp 2.745.000đ tại biên lai số 0008482 được chuyển thu đối trừ, chị H còn phải nộp thêm số tiền án phí là 2.184.250 đồng.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- UBND thị trấn SĐ (ĐKKH năm 2016);
- Lưu VP; Hồ sơ vụ án.

T/M:HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Quốc Kiên